



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: Số 114 Trường Chinh – thành phố Pleiku – tỉnh Gia Lai

Tel: 02693.830013; Fax: 02693.830013;

Email: thuydiengialai@gmail.com; website: www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.492.585.789	85.473.886.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.715.242.738	13.602.420.765
1. Tiền	111		10.815.242.738	7.702.420.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.900.000.000	5.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.506.251.133	62.723.091.642
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	44.996.355.012	47.012.202.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	2.785.194.958	1.591.121.741
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	57.700.000.000	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.024.701.163	119.767.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.388.784.382	2.165.201.414
1. Hàng tồn kho	141	V.5	2.388.784.382	2.165.201.414
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		882.307.536	6.983.172.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	850.672.230	295.445.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11b	-	6.687.727.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	31.635.306	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.012.926.217.416	1.042.614.231.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1.009.175.679.199	1.040.762.707.881
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	989.263.366.039	1.020.344.528.814
- Nguyên giá	222		1.300.114.407.053	1.276.957.514.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310.851.041.014)	(256.612.985.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.912.313.160	20.418.179.067
- Nguyên giá	228		21.141.871.369	21.141.871.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.229.558.209)	(723.692.302)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.548.207.647	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.548.207.647	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.202.330.570	1.851.523.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.202.330.570	1.851.523.201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.144.418.803.205	1.128.088.117.163



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		718.688.466.737	768.514.153.371
I. Nợ ngắn hạn	310		91.643.305.886	99.039.441.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.194.784.072	30.564.544.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	5.860.410.488	3.910.087.066
4. Phải trả người lao động	314			107.366.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.197.850.249	1.335.964.453
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.263.164.783	4.100.559.424
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	58.086.759.219	43.680.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	14.040.337.075	15.340.919.313
II. Nợ dài hạn	330		627.045.160.851	669.474.711.632
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	627.045.160.851	669.474.711.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.730.336.468	359.573.963.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	425.730.336.468	359.573.963.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	95.811.020.443	29.654.647.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.654.647.767	23.441.667.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.156.372.676	6.212.980.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.144.418.803.205	1.128.088.117.163

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP. Pleiku, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Ngô Trường Thạnh

11/21/2020 10:11:11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	72.903.239.901	68.322.882.009	199.118.821.732	156.666.117.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		72.903.239.901	68.322.882.009	199.118.821.732	156.666.117.296
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	27.930.360.016	27.057.363.674	78.885.634.571	56.969.989.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		44.972.879.885	41.265.518.335	120.233.187.161	99.696.127.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.098.303.962	472.085.045	2.010.717.540	555.548.763
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	15.780.536.794	11.148.640.334	47.275.697.358	18.608.889.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.780.521.503	11.148.638.961	47.275.682.067	18.309.213.740
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	1.789.672.149	3.621.065.793	4.961.972.561	6.591.975.665
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.500.974.904	26.967.897.253	70.006.234.782	75.050.810.722
11. Thu nhập khác	31	VI.21	181.818	-	51.085.608	396.149.731
12. Chi phí khác	32	VI.22	282.481.634	-	282.491.801	73.273.884
13. Lợi nhuận khác	40		(282.299.816)	-	(231.406.193)	322.875.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.218.675.088	26.967.897.253	69.774.828.589	75.373.686.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.978.763.261	1.391.619.461	3.618.455.913	4.835.914.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.239.911.827	25.576.277.792	66.156.372.676	70.537.771.727
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	1.280	1.248	3.227	3.441
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.26	1.280	1.248	3.227	3.441

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng



Ngô Trường Thạnh

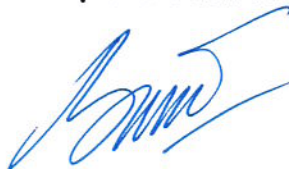
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.774.828.589	75.373.686.569
2. Điều chỉnh cho các khoản			99.762.016.891	54.385.780.377
- Khấu hao TSCĐ	02		54.497.124.611	36.629.367.611
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15.291	2.747.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.010.805.078)	(555.548.763)
- Chi phí lãi vay	06		47.275.682.067	18.309.213.740
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		169.536.845.480	129.759.466.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.545.265.178	(325.158.605.539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(265.657.638)	(17.586.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(74.328.879.329)	971.585.946.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		93.965.446	(122.048.913)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.655.551.053)	(1.188.950.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.960.121.898)	(6.233.443.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.200.000	5.751.410.697
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.295.139.312)	(1.704.534.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.700.926.874	772.671.654.697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(53.116.764.680)	(1.255.292.246.420)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	221.179.307
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.700.000.000)	(49.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	41.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.629.241	17.705.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.533.135.439)	(1.263.453.361.287)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.131.920.070	1.312.332.384.588
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.154.711.632)	(739.823.176.544)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.177.900)	(81.165.410.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.054.969.462)	491.343.797.919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.112.821.973	562.091.329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.602.420.765	17.093.266.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(33.180)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.715.242.738	17.655.324.554

18/09/2020

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiên Bằng

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 10 năm 2020



GIẢM ĐỐC

Ngô Trường Thạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	3 - 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	46.877.613	46.231.105
Tiền gửi ngân hàng	10.768.365.125	7.656.189.660
Các khoản tương đương tiền	5.900.000.000	5.900.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	5.900.000.000	5.900.000.000
Cộng	16.715.242.738	13.602.420.765

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	28.907.119.847	30.533.610.016
- Công ty mua bán điện	28.013.638.757	30.533.610.016
- Công ty Điện Lực Gia Lai	163.346.379	
- Điện Lực Thành Phố Ngã Bảy	730.134.711	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.089.235.165	16.478.592.209
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	16.089.235.165	16.478.592.209
Cộng	44.996.355.012	47.012.202.225

b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Điện Gia Lai	427.892.000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	774.925.217	
- Chongqing New Century Electrical Co., LTD	1.474.521.741	1.474.521.741
- Các đối tượng khác	107.856.000	116.600.000
Cộng	2.785.194.958	1.591.121.741

3. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	57.700.000.000	9.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	5.000.000.000
Cộng	57.700.000.000	14.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Biến động cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Bên liên quan

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	48.700.000.000	-	57.700.000.000
Cộng	9.000.000.000	48.700.000.000	0	57.700.000.000

Bên đi vay

	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	57.700.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
Cộng	57.700.000.000			

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng	4.272.761.000	44.945.000
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Phải thu lãi tiền vay	1.620.235.614	42.465.753
Phải thu các đối tượng khác	121.704.549	64.822.676
- Các khoản phải thu khác	121.704.549	64.822.676
Cộng	6.024.701.163	119.767.676

5. Hàng tồn kho

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	253.965.902	120.688.103
Công cụ, dụng cụ	2.134.818.480	2.044.513.311
Cộng	2.388.784.382	2.165.201.414

6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	551.700.527	164.630.188
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	124.700.028	70.984.039
Chi phí khác	174.271.675	59.830.818
Cộng	850.672.230	295.445.045

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	232.713.562	28.351.667
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	861.283.669	264.300.731
Chi phí khác	108.333.339	1.558.870.803
Cộng	1.202.330.570	1.851.523.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc	P.tiện vận tải	Thiết bị, dụng	Súc vật và	Tài sản	Cộng
	Vật kiến trúc	thiết bị	truyền dẫn	cụ quản lý	cây lâu năm	có định khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	412.002.831.977	748.948.977.751	50.510.278.591	1.659.032.003	285.885.000	63.550.508.974	1.276.957.514.296
Mua mới trong kỳ				48.400.000			48.400.000
XDCB hoàn thành						23.108.492.757	23.108.492.757
Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	412.002.831.977	748.948.977.751	50.510.278.591	1.707.432.003	285.885.000	86.659.001.731	1.300.114.407.053
Trong đó							
Đã khấu hao hết	9.191.980.837	21.227.262.236				788.514.354	31.207.757.427
Khấu hao							
Số dư đầu kỳ	110.931.764.021	112.098.872.236	2.198.956.890	184.338.881	23.823.750	31.175.229.704	256.612.985.482
Khấu hao trong kỳ	16.031.241.502	32.098.561.064	2.105.416.323	181.347.221	71.471.250	3.750.018.172	54.238.055.532
Thanh lý, nhượng bán, khác							0
Giảm do điều chuyển TS							0
Số dư cuối kỳ	126.963.005.523	144.197.433.300	4.304.373.213	365.686.102	95.295.000	34.925.247.876	310.851.041.014
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	301.071.067.956	636.850.105.515	48.311.321.701	1.474.693.122	262.061.250	32.375.279.270	1.020.344.528.814
Số cuối kỳ	285.039.826.454	604.751.544.451	46.205.905.378	1.341.745.901	190.590.000	51.733.753.855	989.263.366.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	561.303.938	20.580.567.431	-	21.141.871.369
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	561.303.938	20.580.567.431	-	21.141.871.369
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	502.961	723.189.341	-	723.692.302
Tăng trong kỳ	140.325.984	365.539.923		505.865.907
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	140.828.945	1.088.729.264	-	1.229.558.209
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	560.800.977	19.857.378.090	-	20.418.179.067
Số cuối kỳ	420.474.993	19.491.838.167	-	19.912.313.160

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án Nâng cấp NMTĐ H'Mun	2.536.571.283	-
- Dự án trồng nấm kết hợp điện áp mái Hậu Giang 3	-	-
- Dự án trồng nấm kết hợp điện áp mái Bầu Cạn 2	-	-
- Dự án trồng nấm kết hợp điện áp mái Đại Ân 3	11.636.364	-
Cộng	2.548.207.647	0

10. Phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán là bên liên quan	0	16.695.596.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	0	16.695.096.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	0	500.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	5.194.784.072	13.868.948.858
- Sharp Energy Solution Corporation		12.754.000.000
- Công ty TNHH Việt Phú An		775.122.000
- Công Ty TNHH Thiên Xanh	4.738.349.700	0
- Các đối tượng khác	456.434.372	339.826.858
Cộng	5.194.784.072	30.564.544.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với các Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

Số đầu năm	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	27.319.818.166	-	1.097.219.456
Thuế thu nhập cá nhân	724.728.695	173.496.102	31.635.306	0
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.155.748.519	3.618.455.913	0	2.814.082.534
Thuế tài nguyên	670.423.352	4.820.376.125	0	1.589.921.998
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	359.186.500	1.077.559.500	0	359.186.500
Cộng	3.910.087.066	37.009.705.806	31.635.306	5.860.410.488

b. Phải thu

Số đầu năm	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thực thu trong kỳ	Cán trừ trong kỳ / phân loại lại	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	6.687.727.215	16.802.315.239	(23.490.042.454)	0
- Thuế thu nhập cá nhân			31.635.306	31.635.306
Cộng	6.687.727.215	16.802.315.239	(23.458.407.148)	31.635.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	482.477.015	862.346.001
Chi phí khác	3.715.373.234	473.618.452
Cộng	4.197.850.249	1.335.964.453

13. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	20.741.960	72.026.980
Phải trả, phải nộp khác	4.242.422.823	4.028.532.444
- Cổ tức phải trả	3.410.779.407	3.442.827.126
- Phí bảo vệ môi trường	613.988.028	434.307.496
- Phải trả khác	217.655.388	151.397.822
Cộng	4.263.164.783	4.100.559.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	0	9.586.759.219	0	9.586.759.219
Vay ngắn hạn	-	9.586.759.219	-	9.586.759.219
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.680.000.000	36.391.011.557	(31.571.011.557)	48.500.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	43.680.000.000	36.391.011.557	(31.571.011.557)	48.500.000.000
Cộng	43.680.000.000	45.977.770.776	(31.571.011.557)	58.086.759.219

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
-	-	-	-	-
Vay dài hạn	669.474.711.632	545.160.851	(42.974.711.632)	627.045.160.851
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	665.154.226.542		(38.654.226.542)	626.500.000.000
+ Mua sắm, sửa chữa lớn các NM Thủy điện	4.320.485.090		(4.320.485.090)	-
+ Mua sắm, sửa chữa các NM Thủy điện và ĐMT Hàm Phú 2		545.160.851		545.160.851
Cộng	669.474.711.632	545.160.851	(42.974.711.632)	627.045.160.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)
Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
VND					
Vay ngân hàng ngắn hạn					
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	9.586.759.219	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay	Xác định theo từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời gian vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 6,6% (đầu năm: không có)	Nhà máy TĐ H'Chan, H'Mun và NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
Vay ngân hàng dài hạn					
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	675.000.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,6%	Nhà máy TĐ H'Chan, H'Mun và NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	545.160.851	Tài trợ các nhu cầu tín dụng đầu tư, mua sắm, sửa chữa lớn các NMTĐ H'Chan, H'Mun và NM ĐMT Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất cố định 3 năm là 9,0%	Nhà máy TĐ H'Chan, H'Mun và NM Điện MT TTC Hàm Phú 2

Cộng 685.131.920.070

(Ký và in chữ)
 ỦY BAN GIÁM ĐỐC
 00/00/00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số đầu kỳ	15.340.919.313	11.933.862.640
Tăng trong kỳ		5.859.697.332
Chi trong kỳ	1.300.582.238	2.452.640.659
Số cuối kỳ	14.040.337.075	15.340.919.313

16. Vốn góp của Chủ sở hữu:

a. Số lượng cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	20.500.000	20.500.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	58,14%	119.193.640.000	58,14%	119.193.640.000
Tổng công ty điện lực miền trung	2,93%	6.000.000.000	2,93%	6.000.000.000
Các cổ đông khác	38,93%	79.806.360.000	38,93%	79.806.360.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	205.000.000.000	100%	205.000.000.000

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	20.500.000	205.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu
Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	94.761.946.634	94.761.946.634
- Cổ tức công bố	-	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.060.868.535	(12.060.868.535)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.859.697.332)	(5.859.697.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	66.156.372.676	66.156.372.676
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	95.811.020.443	425.730.336.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	72.903.239.901	68.322.882.009	199.118.821.732	156.666.117.296
Doanh thu bán điện	72.903.239.901	68.322.882.009	199.118.821.732	156.666.117.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0		0
Cộng	72.903.239.901	68.322.882.009	199.118.821.732	156.666.117.296

18. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	27.930.360.016	27.057.363.674	78.885.634.571	56.969.989.773
Cộng	27.930.360.016	27.057.363.674	78.885.634.571	56.969.989.773

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.098.303.962	221.078.333	2.010.714.169	304.486.648
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh		251.006.712	3.371	251.062.115
Cộng	1.098.303.962	472.085.045	2.010.717.540	555.548.763

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.780.521.503	11.148.638.961	47.275.682.067	18.309.213.740
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ				299.673.530
Chi phí hoạt động tài chính khác	15.291	1.373	15.291	2.629
Cộng	15.780.536.794	11.148.640.334	47.275.697.358	18.608.889.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ		0		270.000.000
Các khoản thu khác	181.818	0	51.085.608	126.149.731
Cộng	181.818	0	51.085.608	396.149.731

22. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0		0
Chi phí khác	282.481.634	0	282.491.801	73.273.884
Cộng	282.481.634	0	282.491.801	73.273.884

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.078.117	80.394.614	720.115.383	401.596.903
Chi phí nhân công	3.142.872.460	4.001.033.704	8.868.581.804	8.546.554.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.311.930.880	17.901.171.919	54.743.786.995	37.308.876.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.943.695.860	1.823.770.790	9.210.978.456	2.959.155.099
Chi phí khác bằng tiền	6.097.454.848	6.872.058.440	10.304.144.494	14.345.783.042
Cộng	29.720.032.165	30.678.429.467	83.847.607.132	63.561.965.438

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.483.827.751	3.369.608.292	4.164.802.331	6.154.076.646
Chi phí nhân viên quản lý	954.173.384	2.035.862.458	2.640.061.603	3.191.167.940
Chi phí bằng tiền khác	529.654.367	1.333.745.834	1.524.740.728	2.962.908.706
Các khoản chi phí khác	305.844.398	251.457.501	797.170.230	437.899.019
Chi phí vật liệu quản lý	51.257.321	83.106.846	122.307.643	212.215.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.629.966	1.718.751	262.621.010	5.156.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.957.111	166.631.904	412.241.577	220.527.216
Cộng	1.789.672.149	3.621.065.793	4.961.972.561	6.591.975.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	28.218.675.088	26.967.897.253	69.774.828.589	75.373.686.569
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	639.147.689	390.873.386	1.370.680.780	2.060.909.826
- <i>Nộp phạt hành chính</i>	282.481.634		282.491.801	
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>			-	
- <i>Thù lao HDQT</i>	228.000.000	114.000.000	342.000.000	318.900.000
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	128.666.055	276.873.386	746.188.979	1.742.009.826
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	28.857.822.777	27.358.770.639	71.145.509.369	77.434.596.395
+ <i>Dự án H'Chan</i>	8.474.623.732	6.108.445.657	16.442.693.189	22.991.795.932
+ <i>Dự án H'Mun</i>	8.648.740.016	6.351.542.423	15.539.508.941	23.763.101.236
+ <i>Dự án Hàm Phú 2</i>	10.402.324.597	14.594.456.357	37.063.008.745	30.139.109.623
+ <i>Dự án Rooftop</i>	604.609.592		604.609.592	
+ <i>Thu nhập khác</i>	727.524.840	466.567.234	1.495.688.902	540.589.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.883.869.723	3.486.219.336	8.878.619.684	10.199.982.326
+ <i>Dự án H'Chan</i>	847.462.373	610.844.566	1.644.269.321	2.299.179.594
+ <i>Dự án H'Mun</i>	1.729.748.003	1.270.308.485	3.107.901.788	4.752.620.248
+ <i>Dự án Hàm Phú 2</i>	1.040.232.460	1.511.752.840	3.706.388.876	3.040.064.565
+ <i>Dự án Rooftop</i>	120.921.919		120.921.919	
+ <i>Thu nhập khác</i>	145.504.968	93.313.448	299.137.780	108.117.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.905.106.462	2.094.599.875	5.260.163.771	5.364.067.484
+ <i>Dự án H'Chan</i>				
+ <i>Dự án H'Mun</i>	864.874.002	635.154.242	1.553.950.895	2.376.310.124
+ <i>Dự án Hàm Phú 2</i>	1.040.232.460	1.459.445.633	3.706.212.876	2.987.757.360
+ <i>Dự án Rooftop</i>				
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.978.763.261	1.391.619.461	3.618.455.913	4.835.914.842
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.239.911.827	25.576.277.792	66.156.372.676	70.537.771.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần	26.239.911.827	25.576.277.792	66.156.372.676	70.537.771.727
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	26.239.911.827	25.576.277.792	66.156.372.676	70.537.771.727
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.280	1.248	3.227	3.441

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

27. Thuyết minh các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Có liên quan
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Có liên quan
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Có liên quan
Công ty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Có liên quan

b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/09/2020 VND	Ngày 30/09/2019 VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông		67.933.428.080	84.446.278.094
		Doanh thu bán điện	67.933.428.080	83.246.278.094
		Cổ tức đã công bố		1.200.000.000
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ		16.672.305.298	25.998.509.767
		Mua hàng hóa dịch vụ/chi phí	16.321.684.914	1.806.469.821
		Cổ tức đã công bố		23.838.728.000
		Chi hộ	320.620.384	353.311.946
		Thu nhập khác	30.000.000	
CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		50.320.235.614	7.402.027.397
		Cho vay	48.700.000.000	7.400.000.000
		Lãi cho vay	1.620.235.614	2.027.397
Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		5.106.849.314	0
		Thu hồi khoản vay	5.000.000.000	0
		Lãi cho vay	106.849.314	
Cty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác		503.100.000	48.088.657.535
		Cho vay		20.000.000.000
		Thu hồi khoản vay		20.000.000.000
		Lãi cho vay		65.753.425
		Nhận nợ vay		4.000.000.000
		Trả nợ vay		4.000.000.000
		Chi phí lãi vay		22.904.110
Mua hàng hóa	503.100.000			
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác		67.763.000	14.876.020.797
		Ứng/thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ		8.370.916.533
		Mua hàng hóa / dịch vụ	67.763.000	6.505.104.264
		Mua hàng hóa		12.136.364
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Bên liên quan khác		202.647.748	0
		Mua hàng dịch vụ/chi phí	202.647.748	0
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Bên liên quan khác		1.538.956.228	3.541.655.451
		Cho vay		3.500.000.000
		Lãi cho vay		5.465.753
		Mua hàng hóa / dịch vụ	1.538.956.228	36.189.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 30/09/2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/09/2020 VND	Ngày 30/09/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	16.089.235.165	16.353.541.912
Phải thu ngắn hạn khác				
- CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	1.620.235.614	2.027.397
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Bên liên quan khác	Lãi cho vay		100.479.452
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Lãi cho vay		90.410.959
Phải thu cho vay ngắn hạn				
- CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	57.700.000.000	7.400.000.000
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay		1.000.000.000
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	427.892.000	0
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	0	318.848.157
Phải trả ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí được chi hộ	207.414.589	456.824.262

VII. Những thông tin khác

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.


Nguyễn Văn Bình

Người lập biểu / Kế toán trưởng
Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2020


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
GIA LAI
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Giám đốc
Ngô Trường Thạnh

